

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

DỰ THẢO LUẬT VIỆN THÔNG

Dự thảo 32

Hà Nội, tháng 4 năm 2009

MỤC LỤC

Chương 1	4
QUY ĐỊNH CHUNG	4
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....	4
Điều 2. Đối tượng áp dụng	4
Điều 3. Áp dụng Luật Viễn thông.....	4
Điều 4. Giải thích từ ngữ	5
Điều 5. Chính sách của Nhà nước về viễn thông.....	6
Điều 6. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin	6
Điều 7. Bảo đảm bí mật thông tin.....	7
Điều 8. Thông tin ưu tiên truyền qua mạng viễn thông.....	8
Điều 9. Quản lý nhà nước về viễn thông	8
Điều 10. Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.....	9
Điều 11. Thanh tra viễn thông	9
Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động viễn thông	10
Chương 2	10
KINH DOANH VIỄN THÔNG	10
Điều 13. Kinh doanh viễn thông.....	10
Điều 14. Doanh nghiệp viễn thông	11
Điều 15. Doanh nghiệp cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông.....	11
Điều 16. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.....	12
Điều 17. Đại lý dịch vụ viễn thông.....	12
Điều 18. Người sử dụng dịch vụ viễn thông.....	13
Điều 19. Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông.....	14
Điều 20. Đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông	14
Điều 21. Cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông.....	15
Điều 22. Tập trung kinh tế trong kinh doanh dịch vụ viễn thông.....	16
Chương 3	16
VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH	16
Điều 23. Hoạt động viễn thông công ích	16
Điều 24. Bảo đảm thực hiện hoạt động viễn thông công ích.....	17
Điều 25. Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.....	17
Chương 4	18
QUẢN LÝ VIỄN THÔNG	18
Mục 1	18
THIẾT LẬP MẠNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG	18
Điều 26. Thiết bị đầu cuối và mạng nội bộ.....	18
Điều 27. Mạng viễn thông	18
Điều 28. Dịch vụ viễn thông.....	19
Điều 29. Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông	20
Điều 30. Từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông.....	20
Điều 31. Ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông	21
Điều 32. Liên lạc nghiệp vụ.....	21
Điều 33. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp.....	21
Điều 34. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định nội hạt.....	22
Điều 35. Dịch vụ báo hỏng số thuê bao.....	22
Điều 36. Lập hoá đơn và thanh toán giá cước	23
Điều 37. Hoàn cước và bồi thường thiệt hại	23
Mục 2	24
CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG	24
Điều 38. Giấy phép viễn thông	24

Điều 39. Nguyên tắc cấp giấy phép viễn thông	24
Điều 40. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông	25
Điều 41. Điều kiện cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông	25
Điều 42. Gia hạn, cấp mới, sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông	26
Điều 43. Thu hồi giấy phép viễn thông	27
Điều 44. Trường hợp miễn trừ cấp phép viễn thông.....	28
Điều 45. Phí giấy phép, lệ phí cấp phép viễn thông	28
Mục 3	28
KẾT NỐI VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG	28
Điều 46. Nguyên tắc kết nối viễn thông	28
Điều 47. Kết nối các mạng viễn thông công cộng	29
Điều 48. Kết nối mạng viễn thông dùng riêng.....	29
Điều 49. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông	30
Mục 4	30
TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG	30
Điều 50. Nguyên tắc quản lý tài nguyên viễn thông.....	30
Điều 51. Phân bổ tài nguyên viễn thông.....	31
Điều 52. Chuyển quyền sử dụng tài nguyên viễn thông	31
Điều 53. Thu hồi tài nguyên viễn thông	32
Điều 54. Quản lý tài nguyên viễn thông	33
Mục 5	34
TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT VIỄN THÔNG	34
VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG	34
Điều 55. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông	34
Điều 56. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và chất lượng dịch vụ viễn thông	34
Mục 6	35
GIÁ CƯỚC VIỄN THÔNG	35
Điều 57. Giá cước viễn thông	35
Điều 58. Nguyên tắc xác định giá cước viễn thông	35
Điều 59. Căn cứ xác định giá cước viễn thông.....	35
Điều 60. Quản lý giá cước viễn thông	36
Chương 5	36
CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG	36
Điều 61. Quy hoạch công trình viễn thông.....	36
Điều 62. Sử dụng đất cho công trình viễn thông	37
Điều 63. Thiết kế, xây dựng công trình viễn thông	38
Điều 64. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật	38
Điều 65. Quản lý công trình viễn thông.....	38
Chương 6	39
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	39
Điều 66. Điều khoản thi hành	39

QUỐC HỘI
Luật số: /2009/QH-12

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Khóa XII, kỳ họp thứ 5
(từ ngày tháng đến ngày tháng 11 năm 2009)

LUẬT VIỄN THÔNG

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001- QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Quốc hội ban hành Luật Viễn thông.

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động viễn thông bao gồm đầu tư, kinh doanh viễn thông; viễn thông công ích; quản lý viễn thông; xây dựng công trình viễn thông; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông tại Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng Luật Viễn thông

1. Hoạt động viễn thông phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này với quy định của luật khác về cùng một nội dung liên quan đến hoạt động viễn thông thì áp dụng quy định của Luật này.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Viễn thông* là việc gửi, truyền, nhận ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin qua khoảng cách bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, các phương tiện quang học và các phương tiện điện từ khác.

2. *Thiết bị viễn thông* là thiết bị kỹ thuật, bao gồm cả phần cứng và phần mềm được dùng để thực hiện viễn thông.

3. *Thiết bị đầu cuối* là thiết bị viễn thông được đấu nối trực tiếp hoặc gián tiếp đến điểm kết cuối của mạng viễn thông để gửi, xử lý và nhận các thông tin của người sử dụng.

4. *Thiết bị mạng* là thiết bị viễn thông được lắp đặt trên mạng viễn thông để truyền và xử lý thông tin nhằm bảo đảm việc cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng.

5. *Đường truyền dẫn* là tập hợp các thiết bị viễn thông dùng để xác lập một phần hoặc toàn bộ đường truyền thông tin giữa hai điểm xác định.

6. *Mạng viễn thông* là tập hợp các thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng các đường truyền dẫn để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng.

7. *Công trình viễn thông* là công trình xây dựng bao gồm công trình viễn thông thụ động và công trình viễn thông tích cực. Công trình viễn thông thụ động là nhà, trạm, cột, cống, bể được sử dụng để lắp đặt thiết bị viễn thông. Công trình viễn thông tích cực là các thiết bị viễn thông lắp đặt vào công trình viễn thông thụ động.

8. *Cơ sở hạ tầng viễn thông* là tập hợp các thiết bị viễn thông, đường truyền dẫn, mạng viễn thông và các công trình viễn thông.

9. *Điểm kết cuối của mạng viễn thông* là điểm đấu nối vật lý thuộc mạng viễn thông theo các tiêu chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc đấu nối thiết bị đầu cuối vào mạng viễn thông.

10. *Dịch vụ viễn thông* là dịch vụ gửi, truyền, nhận ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết cuối của mạng viễn thông.

11. *Tài nguyên viễn thông* bao gồm kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh.

a) *Kho số viễn thông* là tập hợp các mã, số được sử dụng để thiết lập mạng viễn thông, cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.

b) *Tài nguyên Internet* là tập hợp các tên và số được quy hoạch thống nhất trên phạm vi toàn cầu thuộc quyền quản lý của Việt Nam để bảo đảm cho hoạt động Internet, bao gồm tên miền, địa chỉ Internet, số hiệu mạng và các tên, số khác theo quy định của các tổ chức viễn thông và Internet quốc tế.

c) *Phổ tần số vô tuyến điện* là toàn bộ dải tần số của sóng vô tuyến điện.

d) *Quỹ đạo vệ tinh* là đường chuyển động của vệ tinh trong không gian.

12. *Phương tiện thiết yếu* là một bộ phận quan trọng của cơ sở hạ tầng viễn thông do một hoặc một số ít doanh nghiệp viễn thông độc quyền chiếm giữ hoặc chiếm giữ phần lớn trên thị trường viễn thông và việc thiết lập mới bộ phận cơ sở hạ tầng này để thay thế là không khả thi về kinh tế, kỹ thuật.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về viễn thông

1. Phát huy mọi nguồn lực của đất nước để phát triển nhanh và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng viễn thông nhằm cung cấp đa dạng các dịch vụ, bảo đảm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Ưu tiên đầu tư phát triển viễn thông đối với nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; có cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và thực hiện các nhiệm vụ công ích khác theo yêu cầu của Nhà nước.

3. Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh viễn thông trong môi trường công bằng, minh bạch; thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

4. Tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông; ngăn chặn những hành vi lợi dụng viễn thông gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; vi phạm đạo đức, thuần phong mỹ tục; vi phạm các quy định của pháp luật.

5. Mở rộng hợp tác quốc tế về viễn thông trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 6. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin

1. Bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trong trường hợp phát hiện các

hành vi phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan công an.

2. Các hoạt động kinh tế, xã hội không được gây nhiều có hại, làm hư hỏng đường cáp, ăng ten, thiết bị, công trình, mạng viễn thông và gây hại đến các hoạt động khác của cơ sở hạ tầng viễn thông. Hoạt động của cơ sở hạ tầng viễn thông không được gây hại đến môi trường và các hoạt động kinh tế, xã hội.

3. Ủy ban nhân dân các cấp, các đơn vị lực lượng vũ trang trong phạm vi chức năng của mình có trách nhiệm bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn. Các doanh nghiệp viễn thông công cộng, chủ mạng viễn thông dùng riêng, đại lý dịch vụ viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bảo vệ mạng viễn thông và thiết bị đầu cuối viễn thông của mình và tham gia bảo vệ cơ sở hạ tầng viễn thông công cộng.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện các yêu cầu về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

6. Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp điểm truy nhập mạng viễn thông và các điều kiện kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết có liên quan khác để cơ quan đó thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin.

7. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan công an có thẩm quyền tiến hành ngăn chặn khẩn cấp và ngừng cung cấp dịch vụ đối với những trường hợp gây bạo động, bạo loạn, sử dụng dịch vụ viễn thông xâm phạm an ninh quốc gia, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

8. Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan có liên quan hướng dẫn việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin trong hoạt động viễn thông.

Điều 7. Bảo đảm bí mật thông tin

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông phải bảo vệ bí mật nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin mà mình đưa vào, lưu trữ và truyền đi trên mạng viễn thông.

2. Thông tin thuộc loại bí mật nhà nước truyền đi trên mạng viễn thông công cộng phải được mã hóa theo quy định của pháp luật về cơ yếu. Chính

phủ quy định việc mã hoá các thông tin thương mại và dân sự được truyền đưa trên mạng viễn thông.

3. Thông tin riêng chuyển qua mạng viễn thông của mọi tổ chức, cá nhân được bảo đảm bí mật. Việc kiểm soát thông tin trên mạng viễn thông phải do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành.

4. Doanh nghiệp viễn thông không được tiết lộ các thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm tên, địa chỉ, số máy chủ gọi, số máy bị gọi, thời gian gọi và các thông tin riêng khác mà người sử dụng đã cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý cho cung cấp các thông tin nêu trên;

b) Các doanh nghiệp viễn thông có thoả thuận bằng văn bản với nhau về việc trao đổi cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông để phục vụ cho việc tính cước, lập hoá đơn và ngăn chặn các hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;

c) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Thông tin ưu tiên truyền qua mạng viễn thông

Các thông tin sau đây được ưu tiên truyền qua mạng viễn thông:

1. Thông tin khẩn cấp về quốc phòng, an ninh;
2. Thông tin khẩn cấp phục vụ phòng, chống thiên tai, hoả hoạn, thảm hoạ khác;
3. Thông tin khẩn cấp phục vụ cấp cứu và phòng, chống dịch bệnh;
4. Thông tin khẩn cấp về tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ;
5. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Điều 9. Quản lý nhà nước về viễn thông

1. Nội dung quản lý nhà nước về viễn thông:

a) Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách, luật pháp, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển viễn thông quốc gia;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, tuyên truyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về viễn thông;

c) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động viễn thông;

d) Thực hiện hợp tác quốc tế về viễn thông;

đ) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về viễn thông; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động viễn thông và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về viễn thông;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông và quản lý cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông;

c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về viễn thông theo sự phân công của Chính phủ;

d) Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông theo phân cấp của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 10. Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông là cơ quan thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, giúp Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện chức năng tham mưu xây dựng cơ chế chính sách và thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông, quản lý cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông trên phạm vi cả nước.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

Điều 11. Thanh tra viễn thông

1. Thanh tra viễn thông thuộc hệ thống tổ chức Thanh tra Thông tin và Truyền thông.

2. Thanh tra viễn thông được tổ chức tại Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và các Sở Thông

tin và Truyền thông để thực hiện chức năng thanh tra đối với các hoạt động viễn thông theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động viễn thông

Nghiêm cấm việc lợi dụng hoạt động viễn thông nhằm mục đích:

1. Chống lại Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chiến tranh xâm lược; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc.
2. Tiết lộ thông tin bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những thông tin bí mật khác đã được pháp luật quy định.
3. Thu thập trái pháp luật thông tin trên mạng viễn thông; trộm cắp, sử dụng trái phép mật khẩu, khóa mật mã và thông tin riêng của tổ chức, cá nhân khác.
4. Đưa các thông tin xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức; danh dự, nhân phẩm của công dân.
5. Lợi dụng viễn thông để quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục cấm theo quy định của pháp luật.
6. Gây rối, phá hoại, cản trở trái pháp luật việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, việc cung cấp và sử dụng hợp pháp các dịch vụ viễn thông.

Chương 2

KINH DOANH VIỄN THÔNG

Điều 13. Kinh doanh viễn thông

1. Kinh doanh viễn thông bao gồm kinh doanh dịch vụ viễn thông và kinh doanh hàng hoá viễn thông.
2. Kinh doanh dịch vụ viễn thông là hoạt động thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp các dịch vụ viễn thông nhằm mục đích sinh lợi. Việc kinh doanh dịch vụ viễn thông phải tuân theo các quy định của Luật này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.
3. Kinh doanh hàng hoá viễn thông là hoạt động sản xuất, mua bán, cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm, vật tư, thiết bị viễn thông. Việc kinh doanh hàng hoá viễn thông phải tuân theo các quy định của pháp luật về công nghiệp, thương mại và các quy định có liên quan của Luật này.

Điều 14. Doanh nghiệp viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông bao gồm doanh nghiệp cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

2. Doanh nghiệp cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam, được cấp giấy phép viễn thông để thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông cho công cộng trên cơ sở các đường truyền dẫn do mình sở hữu.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam và được cấp giấy phép viễn thông để cung cấp các dịch vụ viễn thông cho công cộng trên cơ sở thuê đường truyền dẫn của các doanh nghiệp cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông.

Điều 15. Doanh nghiệp cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông

Doanh nghiệp cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Được sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển theo quy định của pháp luật để xây dựng, lắp đặt thiết bị, hệ thống thiết bị, đường truyền dẫn và công trình viễn thông theo đúng quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nhằm thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông;

2. Được bán hoặc cho các doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông do mình thiết lập;

3. Được khai thác cơ sở hạ tầng viễn thông do mình thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông cho công cộng;

4. Được phân bổ tài nguyên viễn thông theo quy hoạch và quy định quản lý tài nguyên viễn thông;

5. Đóng góp tài chính vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

6. Cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và thực hiện các nghĩa vụ công ích khác do Nhà nước giao;

7. Thực hiện các quy định và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;

8. Báo cáo định kỳ, đột xuất cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông về hoạt động kinh doanh, kỹ thuật, nghiệp vụ của mình và chịu trách nhiệm về tính chính xác và kịp thời của các nội dung và số liệu báo cáo;

9. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Được xây dựng, lắp đặt, sở hữu các hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn viễn thông trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ;

2. Được thuê đường truyền dẫn để kết nối các hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, các điểm phục vụ của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của các doanh nghiệp viễn thông khác;

3. Được thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ;

4. Được phân bổ tài nguyên viễn thông theo quy hoạch và quy định quản lý tài nguyên viễn thông;

5. Đóng góp tài chính vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và thực hiện nghĩa vụ công ích do Nhà nước giao trong trường hợp khẩn cấp;

6. Thực hiện các quy định và chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;

7. Báo cáo định kỳ, đột xuất cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông về hoạt động kinh doanh, kỹ thuật, nghiệp vụ của mình và chịu trách nhiệm về tính chính xác và kịp thời của các nội dung và số liệu báo cáo;

8. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Đại lý dịch vụ viễn thông

1. Đại lý dịch vụ viễn thông là tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng thông qua hợp đồng đại lý ký với doanh nghiệp viễn thông để hưởng hoa hồng hoặc để bán lại dịch vụ và hưởng chênh lệch giá.

2. Đại lý dịch vụ viễn thông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Được thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối tại địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng tại địa điểm đó theo đúng các thoả thuận trong hợp đồng đại lý;
- b) Thực hiện các quy định về cung cấp, bán lại dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật;
- c) Từ chối cung cấp dịch vụ đối với người sử dụng vi phạm Điều 12 Luật này hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- d) Tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin;
- đ) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông hướng dẫn, cung cấp thông tin để thực hiện hợp đồng; chịu sự kiểm tra, giám sát của doanh nghiệp ký hợp đồng đại lý với mình;
- e) Thực hiện thời gian mở, đóng cửa hàng ngày theo quy định của chính quyền địa phương;
- g) Chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- h) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông do mình cung cấp;
- i) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Người sử dụng dịch vụ viễn thông

1. Người sử dụng dịch vụ viễn thông là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông hoặc với đại lý viễn thông để sử dụng dịch vụ viễn thông.
2. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Được tự do lựa chọn doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông để giao kết hợp đồng và sử dụng các dịch vụ viễn thông, trừ các dịch vụ bị cấm;
 - b) Được quyền yêu cầu doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ;
 - c) Được quyền sử dụng các dịch vụ viễn thông với chất lượng và giá cước theo hợp đồng đã giao kết với doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông;
 - d) Được bảo đảm bí mật thông tin riêng theo quy định của pháp luật;
 - đ) Được hoàn cước và bồi thường thiệt hại trực tiếp do lỗi của doanh nghiệp viễn thông hoặc của đại lý dịch vụ viễn thông gây ra theo quy định của pháp luật;
 - e) Có trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất trực tiếp mà mình gây ra cho doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông khi sử dụng dịch vụ;

g) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đưa vào, lưu trữ, truyền đi trên mạng viễn thông;

h) Không được kinh doanh dịch vụ viễn thông dưới bất kỳ hình thức nào;

i) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Thuê bao viễn thông là người sử dụng dịch vụ viễn thông có gắn với việc ấn định tài nguyên viễn thông hoặc đường truyền dẫn viễn thông cụ thể.

4. Ngoài các quyền và nghĩa vụ nêu tại Khoản 2 Điều này, thuê bao viễn thông còn có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Được tự lắp đặt các thiết bị đầu cuối cố định tại địa điểm thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình và sử dụng thiết bị đầu cuối di động để truy nhập vào mạng viễn thông;

b) Tuân thủ các quy định quản lý tài nguyên viễn thông, tần số vô tuyến điện và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;

c) Có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhân thân của mình theo quy định cho doanh nghiệp viễn thông, khi giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ;

d) Có trách nhiệm bảo vệ mật khẩu, khoá mật mã và thiết bị đầu cuối thuê bao của mình.

Điều 19. Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Nhà nước nắm cổ phần chi phối đối với các doanh nghiệp cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến việc phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của đất nước. Thủ tướng Chính phủ quy định các doanh nghiệp cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông mà Nhà nước cần nắm cổ phần chi phối.

2. Chính phủ quy định cụ thể tỷ lệ vốn hoặc cổ phần tối đa mà một tổ chức, cá nhân có quyền nắm giữ trong hai hay nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh trên một thị trường dịch vụ viễn thông nhằm bảo đảm cạnh tranh lành mạnh.

Điều 20. Đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Hoạt động đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về đầu tư.

2. Hình thức, điều kiện về đầu tư nước ngoài và tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài trong hoạt động đầu tư để kinh doanh dịch vụ viễn thông phải phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam. Chính phủ quy

định cụ thể hình thức, điều kiện về đầu tư nước ngoài trong kinh doanh dịch vụ viễn thông,

3. Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông tại Việt Nam phải có dự án đầu tư và làm thủ tục đăng ký đầu tư hoặc thẩm tra đầu tư tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới vào lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông thì không nhất thiết phải thành lập doanh nghiệp mới và làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó, mà có thể làm thủ tục đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp hoặc làm thủ tục điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư đã có và trực tiếp làm thủ tục xin cấp giấy phép viễn thông theo quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật này.

5. Doanh nghiệp Việt Nam không có vốn đầu tư nước ngoài, Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư gắn với việc thành lập doanh nghiệp muốn kinh doanh dịch vụ viễn thông thì thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và trực tiếp làm thủ tục xin cấp giấy phép viễn thông theo quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật này mà không phải làm thủ tục đăng ký đầu tư, thẩm tra đầu tư.

Điều 21. Cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Ngoài các quyền và nghĩa vụ quy định tại Luật Cạnh tranh, doanh nghiệp thống lĩnh thị trường viễn thông, nhóm các doanh nghiệp thống lĩnh thị trường viễn thông có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện chế độ thống kê, kế toán riêng đối với dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế nhằm xác định giá thành dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế;

b) Không thực hiện bù chéo dịch vụ nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh;

c) Không được sử dụng các ưu thế về mạng lưới, về phương tiện thiết yếu để cản trở việc xâm nhập thị trường, hạn chế, gây khó khăn cho hoạt động cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp viễn thông khác;

d) Chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông về thị phần, giá cước và giá thành đối với dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế.

2. Theo từng thời kỳ, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông xác định và công bố danh mục doanh nghiệp thống lĩnh thị trường viễn thông đối với các dịch vụ viễn thông quan trọng mà nhà nước cần kiểm soát cạnh tranh,

quy định các biện pháp quản lý nghiệp vụ bảo đảm cạnh tranh bình đẳng trong kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Điều 22. Tập trung kinh tế trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Việc tập trung kinh tế trong kinh doanh dịch vụ viễn thông mà thị phần của doanh nghiệp sau khi tập trung kinh tế chiếm từ 30% đến 50% thị phần một thị trường dịch vụ viễn thông phải thông báo và được sự chấp thuận của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông trên cơ sở bảo đảm duy trì cạnh tranh lành mạnh trong thị trường viễn thông.

2. Cấm tập trung kinh tế trong kinh doanh dịch vụ viễn thông mà thị phần của doanh nghiệp sau khi tập trung kinh tế chiếm trên 50% thị phần một thị trường dịch vụ viễn thông trở lên, trừ các trường hợp sau:

a) Một hoặc nhiều doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đang có nguy cơ bị giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản;

b) Việc tập trung kinh tế có tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội; tiến bộ kỹ thuật, công nghệ;

c) Doanh nghiệp sau khi thực hiện tập trung kinh tế vẫn thuộc loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật.

3. Việc tập trung kinh tế theo quy định tại Khoản 2 Điều này phải được sự chấp thuận của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Chương 3

VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 23. Hoạt động viễn thông công ích

1. Hoạt động viễn thông công ích của doanh nghiệp viễn thông bao gồm việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và việc thực hiện các nhiệm vụ viễn thông công ích khác do Nhà nước giao.

2. Dịch vụ viễn thông công ích bao gồm dịch vụ viễn thông phổ cập và dịch vụ viễn thông bắt buộc.

a) Dịch vụ viễn thông phổ cập là dịch vụ viễn thông thiết yếu được cung cấp đến mọi người dân theo điều kiện, chất lượng và giá cước do Nhà nước quy định.

b) Dịch vụ viễn thông bắt buộc là dịch vụ viễn thông được cung cấp theo yêu cầu của Nhà nước để bảo đảm thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Bảo đảm thực hiện hoạt động viễn thông công ích

1. Kinh phí bảo đảm cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được thực hiện thông qua Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoặc các phương thức khác.

2. Kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích khác do nhà nước giao được thực hiện thông qua nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước.

3. Áp dụng các hình thức chỉ định, đặt hàng, đấu thầu để lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập.

4. Căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tình hình phát triển thị trường viễn thông trong từng thời kỳ:

a) Chính phủ quy định cụ thể về cơ chế, chính sách và phương thức thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và thực hiện các nghĩa vụ viễn thông công ích khác do Nhà nước giao.

b) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

c) Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; ban hành danh mục dịch vụ, phạm vi, chất lượng, giá, cước dịch vụ viễn thông công ích; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hàng năm; quản lý, kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của các doanh nghiệp viễn thông.

Điều 25. Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

1. Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam là tổ chức tài chính nhà nước trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, tiếp nhận đóng góp tài chính của các doanh nghiệp viễn thông và các nguồn tài chính khác để hỗ trợ thực hiện chính sách của Nhà nước về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trên phạm vi cả nước.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định tổ chức và hoạt động của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và cơ chế đóng góp tài chính của các doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông trực tiếp quản lý Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Chương 4 **QUẢN LÝ VIỄN THÔNG**

Mục 1 **THIẾT LẬP MẠNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Điều 26. Thiết bị đầu cuối và mạng nội bộ

1. Thiết bị đầu cuối thuê bao là thiết bị đầu cuối cố định hoặc di động của thuê bao viễn thông được đấu nối vào mạng viễn thông công cộng thông qua điểm kết cuối của mạng.

2. Thiết bị đầu cuối công cộng là thiết bị đầu cuối cố định hoặc di động của doanh nghiệp viễn thông được đấu nối vào mạng viễn thông công cộng thông qua điểm kết cuối của mạng.

3. Mạng nội bộ là hệ thống thiết bị viễn thông do một tổ chức, cá nhân thiết lập tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà tổ chức, cá nhân đó được quyền sử dụng hợp pháp để phục vụ liên lạc nội bộ.

4. Thuê bao viễn thông tự thiết kế, lắp đặt hoặc thuê các tổ chức, cá nhân khác thiết kế, lắp đặt thiết bị đầu cuối thuê bao và mạng nội bộ của mình cho đến điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng.

5. Việc lắp đặt, đấu nối thiết bị đầu cuối thuê bao và mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng phải tuân theo các quy định về quản lý tài nguyên viễn thông, tần số vô tuyến điện và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.

6. Việc hoà mạng thiết bị đầu cuối thuê bao và mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng do doanh nghiệp viễn thông thực hiện thông qua hợp đồng giao kết với thuê bao viễn thông.

Điều 27. Mạng viễn thông

1. Theo đối tượng và mục đích cung cấp dịch vụ, mạng viễn thông được phân thành mạng viễn thông công cộng và mạng viễn thông dùng riêng.

a) Mạng viễn thông công cộng là mạng viễn thông do doanh nghiệp viễn thông thiết lập để cung cấp các dịch vụ viễn thông cho công cộng nhằm mục đích sinh lợi. Mạng viễn thông công cộng được xây dựng và phát triển theo

chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Mạng viễn thông dùng riêng là mạng viễn thông do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam thiết lập để bảo đảm thông tin cho các thành viên của mạng và không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng. Mạng viễn thông dùng riêng bao gồm các thiết bị viễn thông được lắp đặt tại các địa điểm xác định khác nhau và được kết nối với nhau bằng các đường truyền dẫn do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuê hoặc tự xây dựng.

2. Theo quy mô dịch vụ, mạng viễn thông được phân thành mạng đơn dịch vụ và mạng đa dịch vụ:

a) Mạng đơn dịch vụ là mạng viễn thông chỉ cung cấp một dịch vụ nhất định. Trong trường hợp này mạng đơn dịch vụ có thể có các tên gọi khác nhau theo loại hình dịch vụ được cung cấp: mạng viễn thông truyền thống (cố định mặt đất, cố định vệ tinh, di động mặt đất, di động vệ tinh); mạng Internet; mạng quảng bá (phát thanh, truyền hình).

b) Mạng đa dịch vụ là mạng viễn thông đồng thời cung cấp hai hay nhiều dịch vụ khác nhau. Trong trường hợp này, mạng đa dịch vụ được gọi là mạng hội tụ.

3. Việc thiết lập mạng viễn thông phải có giấy phép viễn thông và phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 28. Dịch vụ viễn thông

1. Dịch vụ viễn thông bao gồm dịch vụ mạng và dịch vụ ứng dụng.

2. Dịch vụ mạng là dịch vụ viễn thông truyền thống bảo đảm việc truyền thông tin để liên lạc giữa hai hoặc một nhóm xác định người sử dụng dịch vụ, bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng. Việc cung cấp dịch vụ mạng phải có giấy phép viễn thông và phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

a) Dịch vụ ứng dụng là dịch vụ cung cấp các ứng dụng chuyên ngành trong các lĩnh vực khác nhau, bao gồm nhưng không bị hạn chế bởi các lĩnh vực công nghệ thông tin, thương mại, tài chính, ngân hàng, văn hóa, thông tin, y tế, giáo dục trên cơ sở sử dụng đường truyền dẫn viễn thông hoặc mạng viễn thông. Việc cung cấp dịch vụ ứng dụng phải tuân theo quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định về kết nối, tài nguyên, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông tại Luật này.

3. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông được thực hiện thông qua hình thức cung cấp trực tiếp và bán lại dịch vụ. Bán lại dịch vụ viễn thông là hình thức mua trực tiếp các dịch vụ viễn thông từ các doanh nghiệp viễn thông để cung cấp lại dịch vụ viễn thông cho người sử dụng. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức bán lại dịch vụ ngoài phạm vi, địa điểm mà mình có toàn quyền sử dụng theo quy định của pháp luật phải có giấy phép viễn thông.

4. Việc cung cấp các dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông nước ngoài qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và phù hợp với cam kết của Việt Nam về viễn thông trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam khi cung cấp dịch vụ viễn thông ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và quy định của pháp luật tại nước mà doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ.

6. Chính phủ quy định chi tiết về dịch vụ viễn thông.

Điều 29. Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông

1. Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông được thực hiện trên cơ sở hợp đồng được giao kết giữa doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông với người sử dụng dịch vụ.

2. Trường hợp hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ được thực hiện bằng văn bản:

a) Căn cứ quy định của pháp luật về hợp đồng và về viễn thông, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm xây dựng, ban hành hợp đồng mẫu cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông để thực hiện thống nhất trong toàn doanh nghiệp;

b) Đối với một số dịch vụ viễn thông phổ cập thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm xây dựng hợp đồng mẫu và đăng ký với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về đăng ký hợp đồng mẫu cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.

Điều 30. Từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông

Ngoài các quy định chung của pháp luật về hợp đồng, doanh nghiệp viễn thông có quyền từ chối giao kết hợp đồng hoặc đơn phương ngừng thực hiện hợp đồng với người sử dụng dịch vụ trong các trường hợp sau:

1. Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Người sử dụng dịch vụ vi phạm các điều khoản hợp đồng mà hai bên đã thoả thuận là điều kiện đình chỉ hợp đồng.

3. Người sử dụng vi phạm nghĩa vụ thanh toán giá cước dịch vụ với một doanh nghiệp viễn thông khác, nếu các doanh nghiệp viễn thông đã có thoả thuận với nhau về nội dung này.

Điều 31. Ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Khi ngừng cung cấp một phần hay toàn bộ các dịch vụ viễn thông đã được cấp phép cho công cộng, các doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông, đồng thời phải có biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ và các bên có liên quan.

2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích chỉ được ngừng cung cấp một phần hay toàn bộ các dịch vụ viễn thông đã được cấp phép khi được chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

3. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện, thủ tục ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông.

Điều 32. Liên lạc nghiệp vụ

1. Doanh nghiệp viễn thông được sử dụng các dịch vụ viễn thông trong nước và quốc tế do doanh nghiệp khai thác để liên lạc nghiệp vụ nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh của mình.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm quy định đối tượng, phạm vi, mức độ sử dụng và ban hành quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ trong doanh nghiệp mình.

3. Miễn cước sử dụng dịch vụ đối với liên lạc nghiệp vụ của các doanh nghiệp viễn thông.

Điều 33. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp

1. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp là dịch vụ điện thoại gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp của các cơ quan công an, cứu hoả, cấp cứu y tế và các cơ quan khác do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm quy định các số dịch vụ khẩn cấp trong quy hoạch đánh số viễn thông quốc gia.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:

a) Thông báo cho người sử dụng và đăng trong danh bạ điện thoại công cộng các số dịch vụ khẩn cấp;

b) Cung cấp khả năng truy nhập và miễn cước đối với dịch vụ khẩn cấp cho người sử dụng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 34. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định nội hạt

1. Danh bạ điện thoại công cộng là tập hợp các thông tin liên quan đến tên, địa chỉ, số thuê bao và các thông tin liên quan khác (nếu có) của thuê bao điện thoại cố định nội hạt, được lưu trữ dưới hình thức ấn phẩm truyền thống, ấn phẩm điện tử hoặc trên môi trường mạng và được các doanh nghiệp viễn thông phát hành và quản lý.

2. Thuê bao điện thoại cố định nội hạt có quyền đăng ký hoặc từ chối đăng ký số thuê bao của mình vào danh bạ điện thoại công cộng.

3. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao là dịch vụ của doanh nghiệp viễn thông giúp người sử dụng dịch vụ tra cứu số thuê bao điện thoại cố định nội hạt do doanh nghiệp quản lý và được đăng ký trong danh bạ điện thoại công cộng.

4. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:

a) Cung cấp miễn phí cho người sử dụng một trong các hình thức danh bạ điện thoại công cộng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Giữ bí mật các thông tin liên quan đến thuê bao nếu thuê bao không đăng ký số thuê bao vào danh bạ, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 7 Luật này;

c) Tự tổ chức thực hiện dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao hoặc uỷ thác cho tổ chức hoặc doanh nghiệp khác thực hiện thông qua hợp đồng ký với tổ chức, doanh nghiệp đó.

Điều 35. Dịch vụ báo hỏng số thuê bao

1. Dịch vụ báo hỏng số thuê bao của mạng điện thoại công cộng là dịch vụ điện thoại của doanh nghiệp viễn thông giúp thông báo cho doanh nghiệp biết việc hoạt động không bình thường hoặc việc mất liên lạc của số thuê bao cố định nội hạt do doanh nghiệp quản lý và yêu cầu khắc phục sự cố.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp khả năng truy nhập và miễn cước đối với dịch vụ báo hỏng số thuê bao cho người sử dụng dịch vụ.

Điều 36. Lập hoá đơn và thanh toán giá cước

1. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm lập hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ chính xác, đầy đủ, kịp thời cho người sử dụng dịch vụ. Người sử dụng dịch vụ có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, kịp thời cước sử dụng dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp theo đúng giá cước quy định.

2. Hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ phải thể hiện chính xác, đầy đủ, rõ ràng và gồm tối thiểu các nội dung sau:

a) Giá cước và số tiền phải thanh toán đối với từng loại dịch vụ viễn thông;

b) Tổng số tiền phải thanh toán;

c) Tỷ giá quy đổi giữa ngoại tệ áp dụng để thu tiền và Đồng Việt Nam (nếu có);

d) Thuế giá trị gia tăng.

3. Đối với việc lập hoá đơn hàng tháng theo hợp đồng, nếu không có thỏa thuận khác giữa doanh nghiệp viễn thông và thuê bao viễn thông, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp hoặc uỷ thác cho doanh nghiệp viễn thông khác cung cấp cho thuê bao bảng kê chi tiết miễn phí một lần kèm theo hoá đơn đối với các dịch vụ viễn thông theo danh mục dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

Điều 37. Hoàn cước và bồi thường thiệt hại

1. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ không đúng thời gian và chất lượng theo hợp đồng đã giao kết với người sử dụng dịch vụ viễn thông thì phải hoàn trả cho người sử dụng một phần hoặc toàn bộ cước đã thu.

2. Doanh nghiệp viễn thông không phải bồi thường các thiệt hại gián tiếp hoặc những nguồn lợi không thu được do việc cung cấp dịch vụ không bảo đảm thời gian và chất lượng gây ra.

3. Các bên giao kết hợp đồng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất trực tiếp do mình gây ra cho phía bên kia trong việc cung cấp hoặc sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

4. Các bên giao kết hợp đồng dịch vụ viễn thông được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

Mục 2

CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG

Điều 38. Giấy phép viễn thông

1. Giấy phép viễn thông bao gồm giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.
2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm:
 - a) Giấy phép thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông có giá trị không quá 15 năm, được cấp cho doanh nghiệp cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông;
 - b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có giá trị không quá 10 năm, được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.
3. Giấy phép nghiệp vụ viễn thông bao gồm:
 - a) Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông đi qua vùng biển Việt Nam có giá trị không quá 25 năm;
 - b) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng có giá trị không quá 10 năm;
 - c) Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông có giá trị không quá 1 năm.
4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này. Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông quy định tại Điểm b Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.
5. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện, trình tự, thủ tục cấp giấy phép viễn thông.

Điều 39. Nguyên tắc cấp giấy phép viễn thông

1. Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông Việt Nam;
2. Ưu tiên cấp giấy phép cho các đề án có khả năng triển khai nhanh chóng trên thực tế, có cam kết cung cấp lâu dài cho đông đảo người sử dụng dịch vụ; các đề án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và hải đảo;
3. Trong trường hợp việc cấp giấy phép có liên quan đến sử dụng tài nguyên viễn thông thì giấy phép chỉ được xem xét cấp nếu việc phân bổ tài

nguyên viễn thông có thể thực hiện được theo đúng quy hoạch đã phê duyệt và bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông được phân bổ;

4. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông và triển khai thực hiện các quy định tại giấy phép đã được cấp;

5. Mọi tổ chức, doanh nghiệp có nghĩa vụ nộp phí và lệ phí cấp phép theo quy định.

Điều 40. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông khi đáp ứng được các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư mà lĩnh vực kinh doanh hoặc đầu tư là thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Có đủ khả năng tài chính phù hợp với quy mô của đề án để triển khai giấy phép;

c) Có phương án kỹ thuật và phương án kinh doanh khả thi và phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông Việt Nam, các quy định về kết nối, tài nguyên viễn thông, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng dịch vụ viễn thông;

d) Có tổ chức bộ máy và nhân lực chuyên môn phù hợp với quy mô của đề án để triển khai giấy phép;

đ) Có biện pháp bảo đảm an toàn mạng và an ninh thông tin.

2. Doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông khi đáp ứng được các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Điều kiện về vốn và cam kết đầu tư theo quy định của Chính phủ.

Điều 41. Điều kiện cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông

1. Tổ chức Việt Nam và tổ chức nước ngoài được cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trong vùng biển Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Cam kết tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường biển;

c) Cam kết không thực hiện hoạt động khác ngoài việc khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa các tuyến cáp viễn thông;

d) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin và số liệu liên quan đến tuyến cáp cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

đ) Chấp nhận sự kiểm tra, giám sát, hướng dẫn của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng cáp trong vùng biển Việt Nam và chịu mọi chi phí cho hoạt động kiểm tra, giám sát, hướng dẫn của các cơ quan nói trên.

2. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng khi đủ các điều kiện sau:

a) Bảo đảm việc thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để liên lạc nội bộ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích kinh doanh dịch vụ viễn thông;

b) Có phương án kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông Việt Nam, tuân thủ các quy định về kết nối, tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;

c) Có biện pháp bảo đảm an toàn mạng và an ninh thông tin.

3. Các doanh nghiệp viễn thông muốn được cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Dịch vụ đề nghị được thử nghiệm phải là dịch vụ viễn thông mới ngoài các dịch vụ đã được quy định trong giấy phép đã được cấp hoặc dịch vụ viễn thông mới có sử dụng tài nguyên viễn thông;

b) Phạm vi và quy mô thử nghiệm hạn chế nhằm mục đích đánh giá công nghệ, thị trường trước khi kinh doanh chính thức.

c) Việc phân bổ tài nguyên viễn thông để thử nghiệm mạng, dịch vụ viễn thông mới là khả thi.

4. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp muốn thử nghiệm mạng, dịch vụ viễn thông mới có sử dụng tài nguyên viễn thông phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Thử nghiệm mạng và dịch vụ với phạm vi và quy mô thử nghiệm hạn chế nhằm mục đích đánh giá công nghệ;

b) Việc phân bổ tài nguyên viễn thông để thử nghiệm mạng, dịch vụ viễn thông mới là khả thi.

Điều 42. Gia hạn, cấp mới, sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông

1. Việc gia hạn giấy phép viễn thông được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy phép viễn thông phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn tới Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày giấy phép hết hạn với thời gian sáu tháng đối với giấy phép kinh doanh viễn thông; ba tháng đối với giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng; sáu tháng đối

với giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trong vùng biển Việt Nam; một tháng đối với giấy phép thử nghiệm mạng, dịch vụ viễn thông.

b) Việc gia hạn giấy phép được xét trên cơ sở tuân thủ đúng các điều khoản, điều kiện của giấy phép và các quy định của pháp luật về viễn thông của tổ chức, doanh nghiệp đề nghị gia hạn. Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép không được vượt quá thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép tương ứng.

c) Đối với giấy phép có thời hạn cấp lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép tương ứng thì khi giấy phép hết hạn sử dụng, chỉ được xem xét gia hạn với thời hạn tối đa không quá một năm.

2. Khi hết thời hạn giấy phép viễn thông, tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp phép có quyền xin cấp giấy phép mới. Việc cấp mới giấy phép viễn thông được thực hiện theo quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 Luật này.

3. Việc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép viễn thông trong thời gian giấy phép còn hiệu lực được thực hiện theo đề nghị của tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

Điều 43. Thu hồi giấy phép viễn thông

1. Tổ chức, doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép viễn thông trong các trường hợp sau đây:

a) Lợi dụng giấy phép viễn thông đã được cấp để chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội;

b) Cố ý gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp phép;

c) Hoạt động sai nội dung giấy phép viễn thông và gây hậu quả nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức cá nhân khác;

d) Sau thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp phép, chưa triển khai thực hiện trên thực tế các nội dung ghi trong giấy phép;

đ) Ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông cho công cộng theo giấy phép đã được cấp trên mười hai tháng liên tục mà không thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

2. Sau thời hạn ít nhất một năm kể từ khi bị thu hồi giấy phép viễn thông theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu đã khắc phục được các tồn tại và hậu quả gây ra và đáp ứng các điều kiện cấp phép theo quy định tại Luật này, tổ chức, doanh nghiệp có thể nộp hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép viễn thông.

Điều 44. Trường hợp miễn trừ cấp phép viễn thông

1. Miễn cấp phép viễn thông đối với các hoạt động viễn thông sau đây:
 - a) Cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông;
 - b) Kinh doanh hàng hóa viễn thông;
 - c) Thuê đường truyền dẫn hoặc mạng viễn thông công cộng để cung cấp các dịch vụ ứng dụng chuyên ngành.
2. Tổ chức, cá nhân khi hoạt động viễn thông trong các lĩnh vực theo quy định tại Khoản 1 Điều này không cần giấy phép viễn thông nhưng phải tuân thủ các quy định có liên quan khác của Luật này và các quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 45. Phí giấy phép, lệ phí cấp phép viễn thông

1. Phí giấy phép viễn thông là khoản thu do Nhà nước quy định được xác định trên cơ sở phạm vi, quy mô kinh doanh dịch vụ viễn thông; số lượng và giá trị tài nguyên viễn thông được phân bổ; mức độ sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông.
2. Phí giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thu hàng năm theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của doanh nghiệp viễn thông. Phí giấy phép nghiệp vụ viễn thông được thu một lần cho toàn bộ thời hạn của giấy phép.
3. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành phí giấy phép, lệ phí cấp phép viễn thông.
4. Tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp phí giấy phép, lệ phí cấp phép viễn thông.

Mục 3

KẾT NỐI VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

Điều 46. Nguyên tắc kết nối viễn thông

1. Kết nối viễn thông là việc liên kết vật lý và lô gích các mạng viễn thông, qua đó người sử dụng dịch vụ của mạng này có thể truy nhập tới người sử dụng hoặc dịch vụ của mạng kia và ngược lại.
2. Nguyên tắc kết nối viễn thông:
 - a) Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác, đồng

thời có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng hoặc dịch vụ viễn thông của mình với điều kiện công bằng và hợp lý thông qua thoả thuận, hợp đồng kết nối giữa các bên;

b) Việc kết nối các mạng viễn thông phải được thực hiện trên cơ sở sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông đã được đầu tư xây dựng;

c) Bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật về kết nối viễn thông và sự an toàn, toàn vẹn của các mạng viễn thông;

d) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

Điều 47. Kết nối các mạng viễn thông công cộng

1. Việc kết nối các mạng viễn thông công cộng được thực hiện:

a) Tại bất kỳ điểm nào trên mạng viễn thông khả thi về mặt kỹ thuật;

b) Kịp thời với các điều kiện hợp lý, minh bạch và không phân biệt đối xử cả về tiêu chuẩn, chất lượng và giá cước kết nối.

2. Doanh nghiệp nắm giữ các phương tiện thiết yếu có nghĩa vụ:

a) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối của các doanh nghiệp viễn thông khác;

b) Xây dựng, đăng ký với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và công bố công khai bản thoả thuận kết nối mẫu với các điều kiện hợp lý, minh bạch và không phân biệt đối xử.

3. Giá cước kết nối viễn thông được xây dựng trên cơ sở giá thành, phân tách một cách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ và không phân biệt giữa các loại hình dịch vụ.

4. Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết việc đàm phán, ký kết, thực hiện thoả thuận, hợp đồng kết nối các mạng viễn thông công cộng; chủ trì hiệp thương và giải quyết tranh chấp kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông; công bố danh mục doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu.

Điều 48. Kết nối mạng viễn thông dùng riêng

1. Mạng viễn thông dùng riêng được kết nối vào mạng viễn thông công cộng trên cơ sở bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật của mạng viễn thông công cộng và tuân thủ các quy định về kết nối giữa mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng.

2. Việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng được thực hiện thông qua hợp đồng kết nối bằng văn bản giữa doanh nghiệp viễn thông và chủ mạng viễn thông dùng riêng.

3. Các mạng viễn thông dùng riêng không được kết nối trực tiếp với nhau, trừ trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

Điều 49. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông là việc các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung một phần mạng lưới, công trình, thiết bị viễn thông nhằm bảo đảm hiệu quả, thuận lợi và nhanh chóng việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để bảo đảm cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị.

2. Việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông được thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện thông qua hợp đồng trên cơ sở lợi ích thương mại giữa các doanh nghiệp viễn thông.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông sẽ quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông nếu các doanh nghiệp viễn thông không đạt được thỏa thuận trong các trường hợp sau:

- a) Đối với các phương tiện thiết yếu;
- b) Đối với công trình viễn thông thụ động nhằm bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị;
- c) Hoạt động viễn thông công ích.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.

Mục 4 TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG

Điều 50. Nguyên tắc quản lý tài nguyên viễn thông

1. Quản lý tài nguyên viễn thông là việc quy hoạch, phân bổ, cấp, đăng ký, ấn định, chuyển quyền sử dụng, thu hồi và sử dụng tài nguyên viễn thông.

2. Quản lý tài nguyên viễn thông phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông;
- b) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;

- c) Bảo đảm công bằng, minh bạch trong việc cấp, phân bổ tài nguyên viễn thông;
- d) Bảo đảm việc sử dụng tài nguyên viễn thông tiết kiệm, hiệu quả;
- đ) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân được phân bổ tài nguyên viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.

Điều 51. Phân bổ tài nguyên viễn thông

1. Nguyên tắc phân bổ, ấn định, cấp, đăng ký (sau đây gọi là phân bổ) tài nguyên viễn thông:

- a) Theo quy hoạch đã được phê duyệt;
- b) Ưu tiên phân bổ tài nguyên viễn thông đối với việc cung cấp dịch vụ viễn thông nhanh chóng trên thực tế; đến các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo và hoạt động viễn thông công ích;
- c) Ưu tiên phân bổ tài nguyên đối với các công nghệ cao, sử dụng hiệu quả tài nguyên được phân bổ.

2. Phương thức phân bổ tài nguyên viễn thông:

- a) Phân bổ theo phương thức đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng đối với các tài nguyên viễn thông có giá trị thương mại cao, tài nguyên viễn thông có nhu cầu đăng ký sử dụng vượt quá khả năng phân bổ;
- b) Phân bổ trực tiếp theo nguyên tắc tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét cấp trước đối với các tài nguyên viễn thông ngoài tài nguyên nêu tại Điểm a, Khoản 2 Điều này;
- c) Các hình thức phân bổ khác theo quy định của pháp luật.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về đấu giá quyền sử dụng tài nguyên viễn thông. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về thi tuyển quyền sử dụng tài nguyên viễn thông.

4. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành phí sử dụng và lệ phí phân bổ tài nguyên viễn thông. Tổ chức, cá nhân được phân bổ tài nguyên viễn thông có trách nhiệm nộp phí, lệ phí theo quy định.

Điều 52. Chuyển quyền sử dụng tài nguyên viễn thông

1. Tổ chức, cá nhân được phân bổ tài nguyên viễn thông thông qua đấu giá được phép chuyển quyền sử dụng tài nguyên đã được phân bổ cho tổ chức, cá nhân khác với các điều kiện sau:

a) Tổ chức, cá nhân chuyển quyền sử dụng tài nguyên viễn thông phải có quyền sử dụng hợp pháp tài nguyên viễn thông đó theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức, cá nhân nhận quyền sử dụng tài nguyên viễn thông phải được phép kinh doanh, hoạt động hoặc đủ điều kiện đầu tư vào lĩnh vực liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên viễn thông đó theo quy định của pháp luật;

c) Được sự phê duyệt của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Các bên tham gia chuyển và nhận quyền sử dụng tài nguyên viễn thông có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ thuế liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng tài nguyên viễn thông theo quy định của pháp luật;

đ) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân được phép chuyển quyền sử dụng tên miền Internet với các điều kiện sau:

a) Tổ chức, cá nhân chuyển quyền sử dụng tên miền Internet phải có quyền sử dụng hợp pháp tên miền đó theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức, cá nhân nhận quyền sử dụng tên miền Internet phải là tổ chức hoạt động hợp pháp, cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, có nhu cầu sử dụng tên miền Internet vào các mục đích mà pháp luật không cấm;

c) Các bên tham gia chuyển và nhận quyền sử dụng tên miền Internet có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ thuế liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng tên miền Internet theo quy định của pháp luật;

d) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng tài nguyên viễn thông thì phải hoàn trả lại cho cơ quan quản lý tài nguyên viễn thông, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân muốn chuyển quyền sử dụng tài nguyên viễn thông cho tổ chức cá nhân khác quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về chuyển quyền sử dụng tài nguyên viễn thông.

Điều 53. Thu hồi tài nguyên viễn thông

1. Thu hồi tài nguyên viễn thông là việc nhà nước quyết định thu lại quyền sử dụng tài nguyên viễn thông đã phân bổ cho tổ chức, cá nhân và còn thời hạn sử dụng để chuyển đổi mục đích hoặc đối tượng sử dụng.

2. Việc thu hồi tài nguyên viễn thông được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Nhà nước thu hồi để sử dụng tài nguyên viễn thông phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh;

b) Mục đích, đối tượng sử dụng tài nguyên viễn thông không còn phù hợp với quy hoạch tài nguyên viễn thông hiện hành;

c) Tổ chức, cá nhân đã được phân bổ tài nguyên viễn thông vi phạm các quy định về sử dụng tài nguyên viễn thông có hình thức xử lý vi phạm là thu hồi tài nguyên đã được phân bổ;

d) Tổ chức, cá nhân đã được phân bổ tài nguyên viễn thông không nộp phí sử dụng tài nguyên viễn thông theo quy định;

3. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi tài nguyên viễn thông theo quy định tại Khoản 2 Điều này phải ngừng sử dụng tài nguyên viễn thông theo quyết định thu hồi tài nguyên viễn thông.

4. Nhà nước sử dụng ngân sách nhà nước để đền bù cho các tổ chức, cá nhân đối với việc giải phóng tài nguyên viễn thông quy định tại Điểm a, Điểm b, Khoản 2 Điều này, trừ trường hợp thiết bị viễn thông có khả năng điều chỉnh làm việc với tài nguyên viễn thông mới được cấp mà không cần kinh phí chuyển đổi.

5. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đền bù khi nhà nước thu hồi tài nguyên viễn thông.

Điều 54. Quản lý tài nguyên viễn thông

1. Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền quy hoạch và quy định quản lý tài nguyên viễn thông.

2. Cơ quan quản lý tài nguyên viễn thông thực hiện việc phân bổ, thu hồi tài nguyên viễn thông theo quy hoạch đã được phê duyệt, quy định quản lý tài nguyên viễn thông và các quy định tại Điều 50, Điều 51, Điều 52, Điều 53 Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sử dụng, cấp lại tài nguyên viễn thông được phân bổ theo đúng mục đích, đối tượng, phạm vi trong quy định phân bổ và tuân theo quy định quản lý tài nguyên viễn thông; báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông kế hoạch và tình hình sử dụng tài nguyên viễn thông đã được phân bổ.

Mục 5

TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT VIỄN THÔNG VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 55. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông

1. Hệ thống tiêu chuẩn về viễn thông bao gồm tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở cho thiết bị viễn thông, công trình viễn thông, kết nối mạng và dịch vụ viễn thông được công bố, áp dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật về viễn thông bao gồm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho thiết bị viễn thông, công trình viễn thông, kết nối mạng và dịch vụ viễn thông được xây dựng, ban hành tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 56. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và chất lượng dịch vụ viễn thông

1. Tổ chức, cá nhân trước khi đưa thiết bị đầu cuối viễn thông vào lưu thông trên thị trường hoặc kết nối vào mạng viễn thông công cộng phải tuân thủ các quy định về đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật.

2. Doanh nghiệp viễn thông trước khi đưa các thiết bị mạng lắp đặt vào công trình viễn thông vào hoạt động phải tuân thủ các quy định về đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm công bố, kiểm tra, giám sát chất lượng và tuân thủ các quy định về đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật cho các dịch vụ viễn thông được cung cấp.

4. Việc thừa nhận lẫn nhau về đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật viễn thông giữa Việt Nam với các quốc gia, các vùng lãnh thổ được thực hiện theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông:

a) Tổ chức xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn quốc gia về viễn thông;
b) Tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định về đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về thiết bị viễn thông, công trình viễn thông, kết nối mạng và dịch vụ viễn thông;

c) Tổ chức và chỉ đạo hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, dịch vụ viễn thông; ban hành danh mục thiết bị viễn thông, công trình

viễn thông và dịch vụ viễn thông phải thực hiện thủ tục đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật;

d) Quản lý hoạt động của các tổ chức đánh giá sự phù hợp phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, dịch vụ viễn thông.

Mục 6

GIÁ CƯỚC VIỄN THÔNG

Điều 57. Giá cước viễn thông

Giá cước viễn thông gồm giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ và giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông.

1. Giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông là giá cước người sử dụng dịch vụ thanh toán cho doanh nghiệp viễn thông khi sử dụng các dịch vụ do doanh nghiệp viễn thông cung cấp.

2. Giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông là giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này mua lại dịch vụ hoặc sử dụng mạng lưới của doanh nghiệp khác để kết cuối hoặc chuyển tiếp dịch vụ viễn thông.

Điều 58. Nguyên tắc xác định giá cước viễn thông

1. Tôn trọng quyền tự xác định giá và cạnh tranh về giá của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm hài hoà quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ, của doanh nghiệp viễn thông và lợi ích của Nhà nước.

3. Thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, bảo đảm các hoạt động viễn thông công ích.

4. Thực hiện bình đẳng, không phân biệt trong quản lý và quy định giá cước viễn thông. Trong trường hợp cần thiết để khuyến khích doanh nghiệp mới tham gia thị trường, Nhà nước có thể áp dụng hình thức, nội dung quản lý khác nhau đối với giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông.

Điều 59. Căn cứ xác định giá cước viễn thông

1. Chính sách và mục tiêu phát triển viễn thông trong từng thời kỳ; các quy định về quản lý giá cước của Nhà nước và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
2. Trên cơ sở giá thành, quan hệ cung - cầu trên thị trường và tương quan phù hợp với giá cước viễn thông của các nước trong khu vực và trên thế giới.
3. Không thực hiện bù chéo giữa các dịch vụ nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh.

Điều 60. Quản lý giá cước viễn thông

1. Bộ Thông tin và Truyền thông:
 - a) Ban hành cơ chế, chính sách quản lý giá cước viễn thông;
 - b) Quy định tiêu chí, hình thức, nội dung quản lý giá cước viễn thông và ban hành danh mục giá cước viễn thông do Nhà nước quy định;
 - c) Quy định hoạt động khuyến mại trong cung cấp dịch vụ viễn thông và việc miễn, giảm giá cước dịch vụ viễn thông;
 - d) Chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo, chế độ kế toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về giá cước trong lĩnh vực viễn thông; chỉ đạo thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về giá cước viễn thông.
2. Doanh nghiệp viễn thông:
 - a) Quyết định giá cước các dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp cung cấp, trừ các dịch vụ thuộc danh mục Nhà nước quy định giá cước;
 - b) Xây dựng và trình phương án giá cước dịch vụ do Nhà nước quy định;
 - c) Hạch toán chi phí, xác định giá thành, niêm yết, thông báo giá cước các dịch vụ viễn thông;
 - d) Thực hiện chế độ báo cáo, chế độ kế toán, kiểm toán, chế độ thông tin phục vụ quản lý nhà nước về giá cước trong lĩnh vực viễn thông.

Chương 5 CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG

Điều 61. Quy hoạch công trình viễn thông

1. Quy hoạch công trình viễn thông là một bộ phận quan trọng phải có trong quy hoạch xây dựng các công trình giao thông, các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông.

2. Việc xây dựng quy hoạch công trình viễn thông ở địa phương phải phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức xây dựng và phê duyệt quy hoạch công trình viễn thông tại địa phương theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, công bố, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch công trình viễn thông địa phương đã phê duyệt.

3. Công trình viễn thông công cộng được ưu tiên sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển; các đường giao thông, cầu, cống, hè phố, đường phố, cột điện, đường điện, đường nước phải được thiết kế, xây dựng để đảm bảo cho việc thiết lập và bảo vệ các đường truyền dẫn, công trình viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông.

4. Các điểm phục vụ viễn thông công cộng được ưu tiên đặt tại các nhà ga, bến xe, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu và các địa điểm công cộng khác để phục vụ nhu cầu của người sử dụng.

5. Việc xây dựng và khai thác công trình viễn thông công cộng không được gây hại đến môi trường và các hoạt động kinh tế - xã hội. Các hoạt động kinh tế - xã hội không được gây nhiều có hại, gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động của cơ sở hạ tầng viễn thông.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc xây dựng Quy hoạch công trình viễn thông.

Điều 62. Sử dụng đất cho công trình viễn thông

1. Căn cứ quy hoạch công trình viễn thông và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bố trí đủ quỹ đất cho xây dựng các công trình viễn thông.

2. Chủ đầu tư khi lập dự án đầu tư công trình viễn thông phải xác định rõ diện tích đất cần sử dụng và phương án đền bù, giải phóng mặt bằng.

3. Sau khi dự án đầu tư công trình viễn thông đã được phê duyệt, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất để chủ đầu tư thực hiện dự án.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư dự án công trình viễn thông lập và thực hiện kế hoạch giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư; bồi thường thiệt hại về đất đai, tài sản; bảo vệ diện tích đất dành cho dự án công trình viễn thông.

Điều 63. Thiết kế, xây dựng công trình viễn thông

1. Việc thiết kế các công trình giao thông, các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phải có phần thiết kế các công trình viễn thông thụ động.

2. Việc xây dựng công trình viễn thông phải phù hợp với quy hoạch công trình viễn thông, tuân thủ quy định của Luật này và các quy định về xây dựng.

3. Tổ chức, cá nhân xây dựng công trình viễn thông gắn liền với việc đầu tư, lắp đặt thiết bị, đường cáp viễn thông phải thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông tại địa phương.

Điều 64. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật

1. Việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các tổ chức, cá nhân để lắp đặt thiết bị viễn thông được thực hiện trên cơ sở thoả thuận, hợp đồng giữa các bên.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong các công trình xây dựng của Nhà nước để lắp đặt thiết bị viễn thông.

Điều 65. Quản lý công trình viễn thông

1. Bộ Thông tin và Truyền thông:

a) Phối hợp với Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn việc lập quy hoạch xây dựng, thiết kế, thi công các công trình xây dựng theo quy định tại Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 61 và Khoản 1. Khoản 2 Điều 63 Luật này;

b) Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn việc quy hoạch, thiết kế và xây dựng công trình viễn thông đi dọc đường giao thông, cầu, cống, hệ phố, đường phố, cột điện, đường điện, đường nước và các công trình khác;

c) Hướng dẫn việc xây dựng quy hoạch công trình viễn thông thụ động tại địa phương và việc quản lý công trình viễn thông trong phạm vi cả nước.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý nhà nước về xây dựng công trình viễn thông ở địa phương.

3. Các doanh nghiệp cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông xây dựng và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông quy hoạch, kế hoạch phát triển cơ sở hạ

tầng viễn thông của doanh nghiệp mình phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia và các quy hoạch công trình viễn thông thụ động tại các địa phương.

Chương 6 **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 66. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2010. Các quy định về viễn thông của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông năm 2002 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

2. Chính phủ hướng dẫn chi tiết các quy định tại các Điều 7, Điều 9, Điều 10, Điều 19, Điều 20, Điều 24, Điều 25, Điều 27, Điều 28, Điều 31, Điều 38, Điều 40, Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 64.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày tháng 11 năm 2009.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Phú Trọng